

Bản án số: 70/2022/HC-PT

Ngày: 10-3-2022

V/v “*Khiếu kiện yêu cầu hủy
quyết định hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự

Ông Trần Quốc Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Phong, Thẩm tra viên Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:* Ông Đinh Văn Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 269/2021/TLPT-HC ngày 23 tháng 8 năm 2021 về việc “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1121/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà Trần Thị Hà T; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai; địa chỉ: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Do ông Dương Mạnh M – Phó chủ tịch UBND huyện C làm đại diện theo ủy quyền, vắng mặt có đơn xử vắng mặt

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai; Địa chỉ: thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Do ông Dương Mạnh M – Phó chủ tịch UBND huyện C làm đại diện theo ủy quyền, vắng mặt có đơn xử vắng mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Ngọc B; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai. Do ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1984; địa chỉ: tỉnh Gia Lai làm đại diện theo ủy quyền (ông B vắng mặt, ông K có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai, có mặt

3. Ông Trần Huy K; địa chỉ: tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt

Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Ngọc B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện Trần Thị Hà T và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ chị là ông Trần Huy K và bà Nguyễn Thị H đã khai hoang tạo lập được thửa đất diện tích 4.055m^2 tại tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C. Năm 1993, ông K cho ông Trần Ngọc B (là ông nội của chị) 512m^2 . Diện tích đất còn lại cha mẹ chị trông cà phê từ năm 1993. Năm 1999 ông K và bà H đề nghị Tòa án nhân dân huyện C giải quyết việc ly hôn và phân chia tài sản. Do diện tích đất khai hoang còn lại chưa có trích lục, dựa vào lời khai các bên Tòa án ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận tạm giao cho bà H sử dụng 2.600m^2 , trên đất có 350 cây cà phê vối, nhưng thực tế đo đạc 3.543m^2 .

Năm 2007 ông B kê khai và làm đơn xin cấp giấy CNQSD diện tích đất được tặng cho vào ngày 12/3/2007 được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số: AH 702754, diện tích 512m^2 thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 37 cạnh thửa đất còn lại của bà H. Sau gần 09 tháng kể từ khi ông B được cấp giấy CNQSD đất bà H kê khai và làm đơn xin cấp giấy CNQSD đất được chia. Qua đo đạc thực tế diện tích là 3.543m^2 . Ngày 13/12/2007 bà H được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất số AL698527 thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543m^2 .

Sau khi được cấp giấy CNQSD đất bà H lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích cho 3 người con, trong đó tặng cho chị Trần Thị Hà T diện tích $923,6\text{m}^2$. Ngày 13/12/2007, chị được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL 698527 thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 37, diện tích $923,6\text{m}^2$.

Ngày 26-11- 2008, ông B làm đơn khiếu nại đến UBND huyện C cho rằng: Năm 1993 ông K cho ông B diện tích 1.281m^2 , nhưng ông mới kê khai cấp giấy

CNQSD đất 512m², còn lại 769m² ông chưa kê khai nhưng UBND huyện C đã cấp Giấy CNQSD đất cho chị Trần Thị Hà T chồng lần 769m² đất của ông. UBND huyện C ban hành các quyết định giải quyết khiếu nại như sau:

Ngày 10/7/2009 UBND huyện C đã ban hành Quyết định số: 131/QĐ-UBND (gọi tắt Quyết định số: 131) chấp nhận đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B “thu hồi giấy CNQSD đất số AL 698527 cấp ngày 13/12/2007 đứng tên bà Trần Thị T Hà để điều chỉnh thu hồi diện tích 769m²...”; Ngày 12/10/2009 UBND huyện C ban hành Quyết định số: 120/QĐ-UBND (gọi tắt Quyết định số: 120) có nội dung “thu hồi 769m² đất nông nghiệp tại thửa số 125a, tờ bản đồ số 37 của bà Trần Thị Hà T...”; Sau đó chị đã làm đơn khiếu nại lại nhận được Quyết định số: 61/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 (gọi tắt Quyết định số: 61) v/v giải quyết khiếu nại của ông Trần Ngọc B có nội dung “Giao Phòng tài nguyên và Môi trường thu hồi giấy CNQSD đất số AK 546583 cấp ngày 04/9/2007 mang tên bà Nguyễn Thị H để điều chỉnh phần diện tích 769m² đất do bà H khai tăng...” và Quyết định này thay thế Quyết định số 131; Ngày 07/6/2010 UBND huyện C ban hành Quyết định số: 115/QĐ-UBND (gọi tắt Quyết định số: 115) bãi bỏ Quyết định số 120 vì lý do Quyết định số 131 đã được thay thế bởi Quyết định số 61; Ngày 11/11/2010 UBND huyện C cấp giấy CNQSD đất số BD364046 cho ông Trần Ngọc B quyền sử dụng diện tích 769m² đất, thửa 125, tờ bản đồ số 37; Ngày 15/02/2012, chị T tiếp tục làm đơn khiếu nại Quyết định số: 61 và yêu cầu UBND huyện C thu hồi Giấy CNQSD đất số BD364046 đã cấp cho ông B; Ngày 21/02/2012 UBND huyện C có công văn số: 150/UBND-NC trả lời đơn của chị T không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện C.

Chị T làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện C. Sau khi thụ lý vụ án ngày 28/8/2017 TAND huyện C thụ lý và có kiến nghị số 01/2017/VBKN-TA gửi UBND huyện C trong đó có nội dung đề nghị UBND huyện C xem xét lại “hiện nay cùng một thửa đất diện tích 769m² đất nông nghiệp tại thửa 125, tờ bản đồ số 37 nhưng lại được UBND huyện C cấp 02 Giấy CNQSD đất cho hai người khác nhau là ông B và cho bà T” và yêu cầu cung cấp toàn bộ tài liệu chứng cứ mà tranh tra huyện căn cứ để ra kết luận số 06/BC-Ttr ngày 13-3-2009 tham mưu cho UBND huyện C căn cứ giải quyết khiếu nại.

Ngày 22/9/2017 UBND huyện C có Công văn số 1536/UBND- NL v/v triển khai một số nội dung theo kiến nghị số 01 của Tòa với nội dung: Giao Thanh tra huyện kiểm tra tham mưu cho UBND huyện thu hồi các Quyết định số 61 và quyết định số 115; Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu thu hồi Giấy CNQSD đất số BD 364046 cấp ngày 11-11-2010 cho ông Trần Ngọc B; Và giao Văn phòng đăng ký QSD đất tiếp nhận chỉnh lý giấy CNQSD đất số AL698527 cấp ngày 13-12-2007 cho bà Trần Thị Hà T sau khi UBND huyện ban hành quyết định thu hồi giấy CNQSD đất của ông Trần Ngọc B. Do

UBND huyện có Công văn với nội dung trên nên chị T tự nguyện rút đơn khởi kiện tại TAND huyện C và Tòa án đã ra Quyết định 02/2017/QĐST-HC ngày 26/9/2017 đình chỉ giải quyết vụ án hành chính; Ngày 30/10/2017 UBND huyện C tiếp tục ban hành Quyết định số: 462/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 61 với lý do theo điều 2 của Quyết định 61 “Giao Phòng tài nguyên và Môi trường thu hồi 769m² thuộc giấy CNQSD đất số AK 546583 cấp ngày 04/9/2007 mang tên bà Nguyễn Thị H để điều chỉnh phần diện tích 769m² đất do bà H khai tăng. Tuy nhiên giấy Chứng nhận của bà H đã đóng dấu hủy vì đất đã tặng cho hết cho các con; Ngày 30/10/2017 ban hành Quyết định số: 463/QĐ-UBND về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 07/6/2010 với lý do “UBND huyện C đã ban hành Quyết định số: 462/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số 61”. Sau khi UBND huyện ban hành Quyết định số: 462 và 463 nêu trên chị T đã đi làm thủ tục chỉnh lý Giấy CNQSD đất nhưng Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C không chỉnh lý mà ban hành công văn số: 977/CV-CNVĐKĐĐ ngày 07/11/2017 trả lại hồ sơ. Ngày 27/11/2017 chị T làm đơn kiến nghị UBND huyện C xem xét lại, thì ngày 25/12/2017 UBND huyện C đã có Công văn số: 1980/UBND-NL “Yêu cầu Văn phòng đăng ký đất đai tiếp nhận và chỉnh lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 698527 của bà T sau khi UBND huyện C ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Ngọc B”. Ngày 09/01/2018 UBND huyện C đã ban hành Quyết định số: 13/QĐ-UBND huyện C về việc thu hồi giấy CNQSD đất số BD364046 của ông Trần Ngọc B; Ngày 15/5/2019 UBND huyện C tiếp tục ban hành Quyết định số: 455/QĐ-UBND về việc bổ sung nội dung của Quyết định số: 462/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 V/v giữ nguyên Quyết định số: 131 về giải quyết khiếu nại của ông B; Ngày 15/5/2019 UBND huyện C đã ban hành Quyết định số: 456/QĐ-UBND về việc bổ sung nội dung Quyết định số 463/QĐ-UBND huyện C giữ nguyên hiệu lực của Quyết định số: 120 về việc thu hồi một phần diện tích đất của bà Trần Thị Hà T; Ngày 30/7/2019 UBND huyện C tiếp tục ban hành Quyết định số 759/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị Hà T với nội dung không công nhận đơn khiếu nại của bà Trần Thị Hà T.

Theo chị T diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ bà khai hoang sử dụng trồng cà phê. Khi bố mẹ chị ly hôn Tòa án Quyết định tạm giao cho bà H sử dụng 350 cây cà phê trên diện tích 2.600m² chứ không đi thẩm định đo vẽ cụ thể, còn thực tế sử dụng thì diện tích lớn hơn. Ngày 04/9/2007 UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AK 546583 thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543m² cho bà H là đúng đối tượng và nguồn gốc và chị T đã được tặng cho diện tích đất 923,6 m². Ngày 13/12/2007 chị được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL 698527 thuộc thửa số 125a, tờ bản đồ số 37, diện tích 923,6m² là đúng pháp luật.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hủy bỏ các Quyết định do UBND huyện C đã ban hành gồm: Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 “Về việc bổ sung nội dung của Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số: 61/ QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND huyện C về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B”; Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 “Về việc bổ sung nội dung Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 07 /06 2010 của UBND huyện C”; Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2009 “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”; Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 “Về việc thu hồi một phần diện tích đất của bà Trần Thị Hà T trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”; Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 30/7/ 2019 “Về việc giải quyết nội dung khiếu nại của bà Trần Thị Hà T trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”.

- *Quá trình giải quyết vụ án người bị kiện là UBND huyện C, Chủ tịch UBND huyện C và người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Căn cứ vào Quyết định số 10/QĐ-HGT ngày 09/9/1999 (gọi tắt là Quyết định số 10) của Tòa án nhân dân huyện C quyết định công nhận sự thỏa thuận khi ly hôn giữa ông Trần Huy K và bà Nguyễn Thị H. Tòa án chỉ tạm giao cho bà H sử dụng diện tích đất là 2.600 m², trên đất đã trồng 350 cây cà phê (đất chưa có trích lục).

Theo báo cáo số: 06/ BC-TTr ngày 13-3-2009 của Thanh tra huyện C về kết quả xác minh đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B thì nguồn gốc đất đang tranh chấp là vào năm 1987, ông Trần Huy K (con trai của ông B) vào C có khai hoang lô đất tại TDP 4, thị trấn C, huyện C. Năm 1993 ông Trần Huy K đã cho cha là ông Trần Ngọc B từ ngoài Bắc chuyển vào C sinh sống và trồng cây ăn quả, cây cà phê trên diện tích đất là 1.281 m².

Tại các biên bản làm việc ngày 12/7/2008, biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của ông Trần Ngọc B ngày 12/01/2009 và biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất của bà Nguyễn Thị H ngày 17/02/2009, biên bản làm việc với những người có liên quan, đối thoại giữa các cơ quan với bà H và ông B ngày 24/02/2009 cho thấy phần đất đang tranh chấp có ranh giới rõ ràng do ông B sử dụng trồng cây cà phê và thu hoạch từ năm 1993.

Năm 2006 bà Nguyễn Thị H lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy CNQSD đất, trong đó kê khai nguồn gốc đất là do khai hoang với diện tích là 3.543 m²; (tăng 943,1m² so với Quyết định số 10/QĐ-HGT của TAND huyện C). Ngày 04/9/2007, UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AK 546583 tại thửa đất số 125 tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543m², ở TDP4, thị trấn C mang tên bà Nguyễn Thị H.

Năm 2007 bà Nguyễn Thị H làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích đất đã được cấp Giấy CNQSD đất trên cho 03 người con ruột. Trong đó cho chị Trần

Thị Hà T 923,6 m² và bà T được cấp Giấy CNQSD đất số AL 698527 tại thửa đất số 125a, tờ bản đồ số 37, diện tích 923,6 m² nhưng có 769 m² diện tích đất chồng lấn của ông Trần Ngọc B;

Do bà H đã cho hết toàn bộ diện tích cho 3 người con và họ đã được cấp Giấy CNQSD đất nên Giấy CNQSD đất số AK 546583 cấp ngày 04/9/2007 mang tên bà Nguyễn Thị H đã được đóng dấu hủy

Năm 2008, ông B làm đơn khiếu nại đòi diện tích 769 m² đã cấp chồng lấn cho chị T. UBND huyện C đã ban hành các Quyết định giải quyết khiếu nại của các bên như người khởi kiện chị Trần Thị Hà T trình bày nêu trên.

Hiện nay các Quyết định bị kiện nêu trên và Quyết định số 13/QĐ-UBND về việc thu hồi giấy CNQSD đất của ông Trần Ngọc B vẫn còn hiệu lực.

Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo qui định của pháp luật.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc B và người đại diện trình bày:

Năm 1993, ông K cho ông B diện tích 1.281m², ông B kê khai và được UBND huyện C cấp giấy CNQSD diện tích 512m², diện tích đất còn lại 769m² ông chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận, nhưng bà H kê khai chồng lấn để UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AK 546583 ngày 04/9/2007 thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543m² mang tên bà Nguyễn Thị H. Sau đó bà H tặng cho chị T diện tích 923,6m², trong đó có 769m² đất chồng lấn của ông. Chị T đã được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL698527 ngày 13/12/2007, thửa số 125a, tờ bản đồ 37. Ông B đồng ý với các Quyết định trên của UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C V/v giải quyết khiếu nại công nhận diện tích 769m² trong Giấy CNQSD đất của chị T là thuộc quyền sử dụng của ông. Ông B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T và đề nghị UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất cho ông đối với diện tích nêu trên.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Huy K và người đại diện trình bày:

Theo lấy lời khai của ông K tại TAND huyện H Khê, tỉnh Hà Tĩnh ông K trình bày ông và bà H có tài sản chung: “Gồm có 02 thửa đất vườn diện tích bao nhiêu m² ông không nhớ, đã được cấp GCNQSDĐ chưa ông không nhớ. Về thửa đất đang tranh chấp giữa chị Trần Thị Hà T và ông Trần Ngọc B có nguồn gốc là do ông B mua lại của người dân tộc không phải đất ông khai hoang, diện tích khoảng 2.000m², không phải là tài sản chung của ông và bà H” (BL235-236).

Người đại diện theo ủy quyền của ông K thay đổi lời khai trình bày: Năm 1993 ông K cho ông B diện tích 1.281m², ông B kê khai và được UBND huyện C cấp giấy CNQSD diện tích 512m², diện tích đất còn lại 769m² chưa đăng ký

cấp giấy chứng nhận, nhưng bà H kê khai chồng lần để UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AK 546583 ngày 04/9/2007 thuộc thửa đất số 125 tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543m² mang tên bà Nguyễn Thị H. Sau đó bà H tặng cho chị T diện tích 923,6m², trong đó có 769m² đất cấp chồng lần. Chị T đã được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL698527 ngày 13/12/2007, thửa số 125a, tờ bản đồ 37.

Nay ông K đồng ý với các Quyết định trên của UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C V/v giải quyết khiếu nại công nhận diện tích 769m² trong Giấy CNQSD đất của chị T là thuộc quyền sử dụng của ông B. Ông K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Ông Trần Huy K và bà trước đây là vợ chồng khai hoang tạo lập được thửa đất tại tổ dân phố 4, thị trấn C như chị T trình bày nêu trên là đúng. Năm 1993 ông K chỉ cho ông Trần Ngọc B (là cha của ông K) 512m². Diện tích đất còn lại chị thuê người trồng cà phê từ năm 1993. Cùng thời gian năm 1993 vợ chồng ông B chuyển từ ngoài quê vào sống chung trong gia đình bà đến năm 1995 mới ra ở riêng.

Năm 1999 ông K và bà H đề nghị Tòa án nhân dân huyện C giải quyết việc ly hôn và phân chia tài sản. Do diện tích đất khai hoang còn lại (sau khi cho ông B) chưa có trích lục nên bà và ông K tự đo và kê khai. Tòa án C ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận tạm giao cho bà toàn bộ diện tích đất khai hoang còn lại 2.600m², nhưng thực tế đo đạc 3.543m², trên đất có 350 cây cà phê vối. Năm 2004 ông B tự kê khai và làm đơn xin cấp giấy CNQSD diện tích đất do ông K cho. Ngày 12/3/2007 được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số: AH 702754, diện tích 512 m², thuộc thửa đất số 124, tờ bản đồ số 37 cạnh thửa đất còn lại của bà. Khi ông B là thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất thì bà là người ký đơn xác nhận ranh giới không tranh chấp với ông B. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất ông B tự dựng trụ bê tông giăng dây thép gai rào ngăn cách với phần đất của bà và không có khiếu nại hoặc ý kiến gì.

Sau khi ông B được cấp giấy CNQSD đất và không có ý kiến gì thì bà mới kê khai và làm đơn xin cấp giấy CNQSD đối với phần đất được chia. Qua đo đạc thực tế diện tích là 3.543m². Ngày 13/12/2007 bà được UBND huyện cấp giấy CNQSD đất số AL 698527 thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543 m² là có căn cứ. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất bà H lập hợp đồng tặng cho toàn bộ diện tích cho 03 người con, trong đó tặng cho chị Trần Thị Hà T diện tích 923,6m². Ngày 13/12/2007 Chị được UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL 698527 thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 37, diện tích 923,6 m² là đúng pháp luật. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo như yêu cầu

khởi kiện của chị T.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 115, 116, điểm b khoản 2 Điều 193, 204, 206, 345, 348 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản Điều 166, 167, 169, 179 và Điều 204 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 18, mục 2 Luật khiếu nại năm 2011, Thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 và Thông tư số 02/2016/TT-TTCP ngày 20/10/2016 của Thanh Tra chính phủ quy định về trình tự giải quyết khiếu nại hành chính;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hà T. Hủy bỏ toàn bộ các Quyết định:

Tuyên hủy bỏ toàn bộ các Quyết định do Chủ tịch và UBND huyện C ban hành gồm:

+ Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND huyện C “Về việc bổ sung nội dung của Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số:61/ QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND huyện C về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B”;

+ Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc bổ sung nội dung Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 07 /06 2010 của UBND huyện C”;

+ Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2009 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”;

+ Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc thu hồi một phần diện tích đất của bà Trần Thị Hà T trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”;

+ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc giải quyết nội dung khiếu nại của bà Trần Thị Hà T trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”.

Buộc Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Gia Lai và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 09/7/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Trần Ngọc B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị công nhận các Quyết định của Ủy ban huyện C là đúng pháp luật, công nhận diện tích 769m² đất nông nghiệp là của Ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện không rút đơn khởi kiện, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Ngọc B không rút đơn kháng cáo mà vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu như trên; Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trần Ngọc B, giữ nguyên Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Sau khi nghe: Người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo; ý kiến của các bên liên quan đến nội dung kháng cáo và tranh luận tại phiên tòa; Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc B, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án hành chính sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hà T, công nhận diện tích 769m² đất nông nghiệp tại tổ dân phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai là của Ông thì thấy:

[1.1]. Diện tích đất 769m² các bên đang tranh chấp là một phần diện tích thuộc thửa số 125, tờ bản đồ số 37, diện tích 3.543 m² được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL 698527 ngày 13/12/2007 cho bà Nguyễn Thị H (kèm sơ đồ thửa đất; trong đó, thể hiện cụ thể có cạnh phía Đông giáp thửa đất số 124 của ông B). Sau khi được cấp Giấy CNQSD đất, bà H đã lập Hợp đồng tặng cho 03 người con trong đó có chị Trần Thị Hà T được tặng cho 923,6m² và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AL 698527 ngày 13/12/2007 cho chị Trần Thị Hà T (liền kề với thửa đất số 124 của ông B đang tranh chấp).

Thửa đất số 124, tờ bản đồ số 37 diện tích 512m² được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy CNQSD đất số AH 702754 ngày 12/3/2007 cho ông Trần Ngọc B.

Như vậy, Thửa đất 124 ông B đang quản lý sử dụng được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy CNQSD đất cho ông B trước khi bà H làm thủ tục để được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất số 125 là 02 thửa đất hoàn toàn độc lập.

[1.2]. Theo hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất đối thửa đất số 124, diện tích 512m² của ông B: Ngày 03/9/2004 ông B làm “*Biên bản xác nhận không tranh chấp của các hộ lân cận*” có bà H là người đang sử dụng thửa đất số 125 (giáp

ranh) ký biên bản với ông B không tranh chấp; ngày 29/11/2005 ông B có Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích kê khai 512m², ngày 12/5/2007, UBND huyện C cấp Giấy CNQSD đất số: AH 702754, diện tích 512 m², thửa đất số 124, tờ bản đồ số 37 mang tên người sử dụng Trần Ngọc B và Phan Thị Hạnh; kèm theo sơ đồ thửa đất có cạnh phía Tây giáp thửa đất số 125 của bà H được cấp Giấy chứng nhận số AK 546583, ngày 04/9/2007, diện tích 3.543m². Trích lục sơ đồ thửa đất của ông B 512 m² và của bà H 3.543m² được cấp giấy CNQSD là phù hợp với tờ bản đồ số 37. Như vậy, ông B chỉ sử dụng diện tích đất 512m² và cũng chỉ đề nghị cấp Giấy CNQSD đất đúng với diện tích mà ông B đang quản lý, sử dụng, không tranh chấp, không chồng ranh giới với thửa đất 125 của Bà H. Ông B cho rằng khi cấp Giấy CNQSD đất cho bà H (sau này là chị Hà T) có chồng lấn diện tích đất 769m² của ông là không có căn cứ, mâu thuẫn với với hồ sơ xin cấp Giấy CNQSD đất của ông B.

[1.3]. Việc ông B và bà H đang quản lý, sử dụng cũng như nguồn gốc đất mà cả hai bên đã được cấp Giấy CNQSD đất phù hợp với lời khai các nhân chứng như: Ông Hoàng Công Thành trình bày: Ông nguyên tổ trưởng tổ dân phố 4, thị trấn C. Ông có biết việc bà H và ông K ly hôn lúc đó hai người thỏa thuận bà H nhận đất vườn ở thị trấn còn ông K nhận đất rẫy. Khi hai người đo đạc diện tích 2.600m² là hai vợ chồng tự đo và tự ước tính. Vào năm 1999, ông đại diện cho tổ dân phố 4 có cùng đoàn đo đạc đi đo và diện tích thực tế lúc này là 3543.1m² ... Khi kê khai đăng ký QSDĐ thửa đất này giáp ranh với ông Trần Ngọc B, ông B không có ý kiến gì và có ký vào biên bản giáp ranh. Nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là do bà H khai hoang vào năm 1988... (BL480-482); ông Lê Đăng Cường trình bày: Vào năm 1999 bà H có thuê ông hái cà phê trên thửa đất đang tranh chấp hiện nay... Lúc đó có khoảng 02-03 người cùng hái cà phê, trong đó có bà Trần Thị Chấn hái cùng. Theo ông được biết thửa đất đang tranh chấp là của bà H và ông K. Còn ông B là ai ông không biết. (BL 522-523); bà Trần Thị Chấn trình bày: Vào năm 1997 đến năm 1999 bà H có thuê bà hái cà phê trên thửa đất đang tranh chấp hiện nay và trả tiền công 15.000đ/ngày. Bà chỉ biết bà H thuê làm và ăn cơm ở đó chiều tiếp tục ra hái. Bà không biết ông B là ai. Tại thời điểm đó có khoảng 02-03 người cùng hái cà phê, trong đó có bà Bùi Thị Yến với ông Lê Đăng Cường cùng hái. Theo bà được biết thửa đất đang tranh chấp là thửa đất của bà H và ông K sử dụng. (BL508-509); ông Nguyễn Thanh Hải trình bày: Vào tháng 6 năm 1993 bà H có nhờ ông trồng cây cà phê trên thửa đất đang tranh chấp hiện nay. Bà H nhờ trồng cà phê không có trả tiền bạc gì, bà H chỉ nuôi cơm ăn uống trong quá trình trồng. Tại thời điểm năm 1993 ông B chưa vào Gia Lai và cây cà phê là do bà H nhờ ông trồng vào tháng 6 năm 1993 với khoảng 350 cây cà phê. Ông B không trồng cà phê vào thời điểm đó. (BL490-491) và ông Phan Viết Trường Sơn trình bày: Vào đầu năm 1993 bà H có thuê ông đào hố để trồng cây cà phê trên thửa đất đang tranh chấp hiện nay. Bà H thuê với giá 500đ (năm trăm đồng) để đào 01 cái hố. Tuy nhiên hai bên chỉ nói bằng miệng không có hợp đồng hay tài liệu gì. Sau khi xong việc bà H thanh toán toàn bộ số tiền cho tôi. Tại thời điểm đó ông K và bà H còn chung sống với nhau nhưng ông K thường xuyên say sấn nên chỉ có bà H đứng

ra thuê ông làm. Theo ông được biết thửa đất đang tranh chấp là thửa đất của bà H và ông K sử dụng ổn định. Ông B là ai thì ông không biết. (BL498-499).

[2]. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Hà T để hủy các Quyết định của Ủy ban nhân dân huyện C và các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C liên quan đến việc cấp Giấy CNQSD đất đối với diện tích đất 769m² đã cấp cho bà Nguyễn Thị H (sau này là chị Trần Thị Hà T) là có căn cứ, đúng pháp luật, đúng thực tế quản lý, sử dụng đất của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Trần Ngọc B kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của ông B, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm 03/2021/HC-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

[3]. Án phí hành chính phúc thẩm: Kháng cáo của ông Trần Ngọc B không được chấp nhận nên ông Trần Ngọc B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm nhưng ông Trần Ngọc B là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Bác yêu cầu kháng cáo của ông Trần Ngọc B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Áp dụng: Điều 166, 167, 169, 179 và Điều 204 của Luật Đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Hà T. Hủy bỏ toàn bộ các Quyết định:

- Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND huyện C “Về việc bổ sung nội dung của Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 về việc thu hồi và hủy bỏ Quyết định số: 61/ QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND huyện C về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B”;

- Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc bổ sung nội dung Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 07 /06 2010 của UBND huyện C”;

- Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 10/7/2009 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trần Ngọc B trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”;

- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 12/10/2009 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc thu hồi một phần diện tích đất của bà Trần Thị Hà T trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”;

- Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Chủ tịch UBND huyện C “Về việc giải quyết nội dung khiếu nại của bà Trần Thị Hà T trú tại tổ 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai”.

Buộc Chủ tịch UBND huyện C, tỉnh Gia Lai và Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Gia Lai thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Án phí hành chính phúc thẩm:

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Trần Ngọc B.

3. Các quyết định về: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; án phí sơ thẩm được thực hiện theo Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2021/HC-ST ngày 29/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tiến